TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 14/07/2022
"V/v: Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang T.
2. Bà Lê Thị O.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu T A - Kiểm sát viên.

Ngày 14/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2022/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 06 năm 2022 về việc "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 39/2022/QĐXX - ST, ngày 28/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L T1, sinh năm 1979 (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Đỗ Thành H, sinh năm 1972 (vắng mặt).

3. Người làm chứng: Bà Chu Thị B, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Đều có HKTT, trú tại: Thôn Đ, xã B1, huyện K, Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị L T1 trình bày:

Về quan hôn nhân: Bà kết hôn với ông Đỗ Thành H, sinh năm 1972, sinh trú quán tại Thôn Đ, xã B1, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, ông, bà đã được UBND xã B1, huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn ngày 07 tháng 09 năm 2016.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống tại Thôn Đ, xã B1, huyện K, tỉnh Hưng Yên, vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng lạnh nhạt về tình cảm, thường xuyên xảy ra cãi nhau và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân khoảng 03 năm nay, trong thời gian ly thân, cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau, hai bên gia đình động viên hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn ông H.

Về con chung: Vợ chồng ông, bà không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Không có gì liên quan, bà không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tại Bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2022, bị đơn ông Đỗ Thành H trình bày: Ông kết hôn với bà Phạm Thị L T1, sinh năm 1979, là người cùng thôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B1 . Sau khi kết hôn, bà T1 chuyển về chung sống cùng ông tại Thôn Đ, vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống. Nay bà T1 xin ly hôn, ông cũng nhất trí không có ý kiến gì khác.

Về con chung: Vợ chồng ông, bà không có con chung.

Về tài sản, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của vợ, chồng: Không có gì liên quan, ông không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2022, người làm chứng, bà Chu Thị B trình bày: Bà là mẹ đẻ của bà Phạm Thị L T1, hiện bà trú tại Thôn Đ, xã B1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Năm 2016, gia đình bà tổ chức cho bà Thủy kết hôn cùng ông H trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B Minh ngày 07/9/2016.

Sau khi kết hôn, bà T1 về chung sống cùng ông H tại Thôn Đ, xã B1. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, ông H mải chơi, không tu chí làm ăn. Đến khoảng năm 2020, bà T1 đã bỏ về nhà bà sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, cả hai đều không có thiện chí hòa giải để đoàn tụ. Vợ chồng bà T1 chưa có con chung, về tài sản, công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 không có gì liên quan. Nay bà T1 xin ly hôn với ông H, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để cả hai sớm ổn định cuộc sống. Quá trình bà T1

sinh sống cùng gia đình bà không đóng góp gì nên bà không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Qua xác minh tại UBND xã B1 ngày 22/6/2022 xác định: Bà Phạm Thị L T1 và ông Đỗ Thành H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B1 ngày 07/9/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông, bà chung sống và làm việc tại địa phương. Quá trình chung sống do bất đồng về quan điểm, lối sống nên vợ chồng hay xảy ra xô sát, cãi nhau, vợ chồng ly thân từ năm 2019 đến nay. Vợ chồng ông, bà chưa có con chung. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung hai bên gia đình và về đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng bà T1, ông H: Chính quyền địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Do công việc và tình hình dịch bệnh cả nguyên đơn bà Phạm Thị L T1 và bị đơn ông Đỗ Thành H đều đề nghị và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung; công nợ chung; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ, chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, bà T1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 30/5/2022, bà Phạm Thị L T1 có đơn khởi kiện ông Đỗ Thành H, xin được ly hôn cũng như các vấn đề có liên quan. Ông Đỗ Thành H có hộ khẩu thường trú và trú tại Thôn Đ, xã B1, huyện K tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Phạm Thị L T1 và ông Đỗ Thành H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, ông, bà đã được UBND xã B1, huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 07/9/2022. Do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc và đã sống ly thân. Quá trình giải quyết bà T1 cương quyết xin ly hôn, Tòa án tiến hành lấy lời khai, ông H thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân nên cũng nhất trí ly hôn với bà T1, quá trình xác minh tại địa phương và lời khai của người làm chứng là bà B, mẹ bà T1 đều khẳng định, quá trình chung sống vợ chồng bà T1, ông H phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân. Xét thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình ông, bà đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho bà T1 được ly hôn với ông H để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng ông, bà chưa có con chung nên không đặt xem xét giải quyết.

4. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Bà T1, ông H đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Bà Phạm Thị L T1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Toà án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39**;** Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Phạm Thị L T1 được ly hôn với ông Đỗ Thành H.

2. *Về nuôi con chung*: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí*: Bà Phạm Thị L T1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo Biên lai số 0007784 ngày 03/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Bà Thủy đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đào Duy Tr